

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 44

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành Phố Quy Nhơn,  
Tỉnh Bình Định, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Huyện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Bình	Thành viên
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên
Ông Phùng Văn Nguyên	Thành viên
Bà Đồng Thị Ánh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Trọng Phước	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Như Ý	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tấn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Ban	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc độc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Bình  
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Số: 45/BCKT/2017-RSMMT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Pisico Bình Định – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 23/03/2017 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.14 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định với tỷ lệ sở hữu là 50%, Công ty này tiếp tục đầu tư vào Công ty TNHH Lào BIDINA với tỷ lệ sở hữu vốn là 100%. Công ty TNHH Lào BIDINA hoạt động trong lĩnh vực trồng cây cao su với chi phí đầu tư từ năm 2006 đến nay là 438.267.203.121 đồng và được theo dõi ở khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn".



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1486-2016-026-1

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Phường Ghènh Ráng, Thành Phố Quy Nhơn,  
Tỉnh Bình Định, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>132.598.485.947</b>	<b>164.889.298.677</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.103.497.656	7.819.724.436
1. Tiền	111		17.103.497.656	7.819.724.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	12.700.000.000	1.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.700.000.000	1.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.388.433.381	79.696.637.383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	37.787.270.189	34.481.954.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	719.688.934	32.399.302.373
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	2.350.000.000	7.527.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	1.140.376.236	6.415.389.013
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.608.901.978)	(1.127.508.640)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	57.016.853.052	71.680.176.859
1. Hàng tồn kho	141		57.016.853.052	71.680.176.859
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.389.701.858	4.592.759.999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	154.828.505	194.353.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.300.596.144	4.398.406.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	934.277.209	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>287.809.255.360</b>	<b>250.495.928.045</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.922.280.660</b>	<b>3.922.280.660</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	214	5.9	3.922.280.660	3.922.280.660
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>82.148.798.456</b>	<b>54.382.282.228</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	63.031.915.752	35.010.759.236
Nguyên giá	222		101.762.583.312	75.948.716.741
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.730.667.560)	(40.937.957.505)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	19.116.882.704	19.371.522.992
Nguyên giá	228		20.279.084.480	20.225.084.480
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.162.201.776)	(853.561.488)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.12</b>	<b>27.399.355.500</b>	<b>30.241.730.878</b>
1. Nguyên giá	231		45.504.161.190	45.504.161.190
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.104.805.690)	(15.262.430.312)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>631.127.009</b>	<b>2.587.071.927</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	631.127.009	2.587.071.927
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>169.253.308.598</b>	<b>156.027.354.052</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.094.524.664	19.094.524.664
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		142.722.163.938	130.247.709.392
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.436.619.996	6.685.119.996
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.454.385.137</b>	<b>3.335.208.300</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	4.454.385.137	3.335.208.300
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>420.407.741.307</b>	<b>415.385.226.722</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>113.076.963.722</b>	<b>115.420.317.529</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>93.389.984.186</b>	<b>105.904.136.081</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	23.043.504.460	17.278.710.055
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	7.373.217.255	3.162.088.877
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	49.050.427	778.051.168
4. Phải trả người lao động	314		11.432.118.957	10.234.048.885
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	1.440.389.868	891.914.789
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	4.069.953.647	3.488.565.513
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	2.406.086.825	3.014.351.332
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	43.114.142.276	65.112.085.420
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.22	461.520.471	1.944.320.042
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.686.979.536</b>	<b>9.516.181.448</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	14.936.979.536	952.649.023
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	4.750.000.000	8.563.532.425
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>307.330.777.585</b>	<b>299.964.909.193</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.23</b>	<b>307.330.777.585</b>	<b>299.964.909.193</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.703.388.193	4.029.771.576
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.24	24.627.389.392	20.935.137.617
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.627.389.392	20.935.137.617
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>420.407.741.307</b>	<b>415.385.226.722</b>



Nguyễn Tấn Bình  
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Thái Minh Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh  
Người lập

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành Phố Quy Nhơn,  
Tỉnh Bình Định, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	6.1	374.341.444.090	335.245.441.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		374.341.444.090	335.245.441.280
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	337.911.149.971	293.806.870.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		36.430.294.119	41.438.571.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	21.586.092.709	17.042.544.830
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.482.048.580	3.812.885.048
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.911.807.360</i>	<i>1.927.085.658</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	12.585.158.762	14.489.076.202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	16.728.619.530	17.703.073.677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.220.559.956	22.476.081.164
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.199.792.047	177.981.060
12. Chi phí khác	32	6.8	150.915.309	7.700
13. Lợi nhuận khác	40		1.048.876.738	177.973.360
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.269.436.694	22.654.054.524
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.642.047.302	1.718.916.907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		24.627.389.392	20.935.137.617



Nguyễn Tấn Bình  
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Thái Minh Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh  
Người lập

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.269.436.694	22.654.054.524
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.007.193.209	7.731.442.274
Các khoản dự phòng	03	481.393.338	864.424.999
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	581.983.779	210.602.414
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.463.640.002)	(15.545.544.330)
Chi phí lãi vay	06	1.911.807.360	1.927.085.658
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.788.174.378	17.842.065.539
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.243.151.215)	(10.663.485.210)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.663.323.807	(31.353.833.074)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.465.834.394	1.538.701.101
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.079.651.531)	(2.770.448.920)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.906.138.423)	(1.915.717.188)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.169.875.227)	(223.238.912)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	90.640.000	36.820.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.033.400.571)	(1.646.292.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.575.755.612	(29.155.428.864)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.033.271.019)	(34.967.501.204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13.381.044.594	176.543.290
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(14.350.000.000)	(5.527.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	400.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.946.954.546)	(4.525.545.454)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.450.004.765	16.608.313.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.900.823.794	(23.235.689.775)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	225.603.851.548	202.246.665.463
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(252.047.152.734)	(158.454.998.252)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	(13.750.000.000)	(11.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(40.193.301.186)</b>	<b>32.791.667.211</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>	<b>9.283.278.220</b>	<b>(19.599.451.428)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.819.724.436	27.423.830.065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	495.000	(4.654.201)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	<b>17.103.497.656</b>	<b>7.819.724.436</b>



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Tấn Bình  
Tổng Giám đốc

Thái Minh Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh  
Người lập

Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Định	Việt Nam	238.770.000.000	86,83%	238.770.000.000	86,83%
Các cổ đông khác		36.230.000.000	13,17%	36.230.000.000	13,17%
<b>Cộng</b>		<b>275.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 482 người. (31 tháng 12 năm 2015 là 584 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động sản xuất giường, tủ bàn, ghế, chế biến lâm sản, trồng rừng, khai thác rừng, khai thác gỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Chế biến lâm sản);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh);
- Hoạt động truyền hình (Chi tiết: Kinh doanh truyền hình cáp);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư hạ tầng, kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng);
- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu giấy; mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu phục vụ ngành nông, lâm nghiệp; mua bán máy móc, phương tiện vận tải; kinh doanh vật tư, thiết bị viễn thông);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến hàng nông sản);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Chế biến thủy sản);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hạt nhựa, mù cao su, cao su tổng hợp, sợi, bột màu, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và thuốc bảo vệ thực vật));
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường);
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa).

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con:</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	70,83%	70,83%	70,83%
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	100,00%	100,00%	100,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Các công ty liên doanh, liên kết:</b>				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	40,01%	40,01%	40,01%
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	CCN Canh Vinh, H. Vân Canh, T. Bình Định	36,36%	36,36%	36,36%
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, H. Thuận An, T. Bình Dương	31,28%	31,28%	31,28%
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Thôn Quy Hội, Xã Phước An, H. Tuy Phước, T. Bình Định	35,00%	35,00%	35,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 03, Quận 10, TP. HCM
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico - Chi nhánh Pisico	Khu vực 7, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico - Chi nhánh Pisico	Tổ 6, Khu vực 7, P. Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Pisico - Chi nhánh Pisico	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam**

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**4.4. Đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư vào công ty liên doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

***Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Đối với các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

#### 4.5. Các khoản nợ phải thu

*Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

*Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.6. Hàng tồn kho

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

*Phương pháp khấu hao*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 10 năm

## 4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

*Quyền sử dụng đất*

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

*Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất

Năm 2016  
48 năm

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**4.9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư*

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

*Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản từ 5 – 20 năm;

**4.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến [giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,...]. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra (từ 1 đến 3 năm).

**4.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### 4.12. Chi phí đi vay

##### *Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 4.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Các khoản chi phí phải trả của doanh nghiệp: Chi phí lãi vay, phí kiểm toán BCTC năm 2016, thù lao HĐQT, thư ký và Ban Kiểm soát không chuyên trách, tiền lương cán bộ điều động.

#### 4.14. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

##### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 4.15. Doanh thu, thu nhập khác

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận, khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

##### *Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### *Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định*

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

#### 4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

#### 4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### 4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

#### 4.19. Thuế

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

Đối với lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng Tổng Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng có thu nhập chịu thuế. Như vậy, công ty được miễn 4 năm (từ năm 2012 đến 2015) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2022).

Đối với lĩnh vực khác áp dụng mức chịu thuế 20%.

##### *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Không chịu thuế đối với hoạt động bán gỗ tròn rừng trồng và cây con giống;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với dịch vụ trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ vận chuyển và dịch vụ lâm nghiệp khác;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

##### *Các loại thuế khác*

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.20. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.22. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		168.704.020	-	106.052.912
+ VND		168.704.020		106.052.912
- Tiền gửi ngân hàng		16.934.793.636		7.713.671.524
+ VND		13.350.953.874		4.651.818.389
+ USD	157.230,38 #	3.572.257.844	135.716,68 #	3.046.839.465
+ EUR	489,15 #	11.581.918	615,39 #	15.013.670
<b>Cộng</b>		<b>17.103.497.656</b>		<b>7.819.724.436</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	12.700.000.000	12.700.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.700.000.000</b>	<b>12.700.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 5%/năm.

## 5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ Công ty		
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	872.796.387	3.270.116.932
Công ty TNHH Hào Hưng	5.515.875.037	-
Công ty Dehner	2.067.349.600	2.031.410.700
Công ty Intercoop	317.625.600	3.925.056.975
Công ty Globus	1.326.677.600	1.782.530.000
Công ty Asindo limited	4.434.807.680	-
Công ty Adeo	8.132.683.072	9.246.427.620
Công ty Coriforama	3.471.213.856	2.897.889.773
Công ty TNHH Vạn Đại	2.487.554.917	2.450.960.152
Công ty TNHH Tân Vĩnh Thái	3.088.844.930	2.678.194.344
Các đối tượng khác	5.124.468.710	4.044.554.941
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 9	947.372.800	2.154.813.200
<b>Cộng</b>	<b>37.787.270.189</b>	<b>34.481.954.637</b>

## 5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty TNHH Thảo Truyền	-	2.439.000.000
DNTN Dệt may Vạn Phát	-	27.484.139.032
DNTN Quyên Thắng	-	148.081.741
Công ty TNHH SX Và TM Sao Vàng	195.505.350	-
DNTN Cảnh Toàn	399.637.350	-
Các đối tượng khác	124.546.234	2.328.081.600
<b>Cộng</b>	<b>719.688.934</b>	<b>32.399.302.373</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu về cho vay là các bên liên quan - Xem thêm mục 9	2.350.000.000	7.527.500.000
<b>Cộng</b>	<b>2.350.000.000</b>	<b>7.527.500.000</b>

## 5.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn Bình Định	459.196.708	-	2.504.200.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	83.608.333	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	162.948.060	-	409.022.716	-
Tạm ứng	56.037.000	-	191.124.590	-
Phải thu khác	350.494.802	-	110.641.707	-
Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 9	28.091.333	-	3.200.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.140.376.236</b>	<b>-</b>	<b>6.415.389.013</b>	<b>-</b>

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Hỗ trợ bồi thường về đất CNN Cát Nhơn	3.879.460.660	-	3.879.460.660	-
Tạm ứng Bồi thường khu cải táng CNN Cát Nhơn	42.820.000	-	42.820.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.922.280.660</b>	<b>-</b>	<b>3.922.280.660</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	3.231.815.619	1.622.913.641	1.837.326.900	709.818.260
<b>Cộng</b>	<b>3.231.815.619</b>	<b>1.622.913.641</b>	<b>1.837.326.900</b>	<b>709.818.260</b>

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	486.167.282	-	Trên 3 năm	263.083.641	-	Trên 3 năm
	1.235.930.281	617.965.141	Từ 1 - 2 năm	386.516.848	115.955.054	Từ 2 - 3 năm
Công ty TNHH Vạn Đại	625.672.189	437.970.533	Từ 6 tháng đến 1 năm	1.187.726.411	593.863.206	Từ 1 - 2 năm
	136.370.373	68.185.186	Từ 1 - 2 năm	-	-	
Công ty CP ĐT Quốc tế & XNK DHT	319.265.360	223.485.752	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
	305.509.811	213.856.868	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Công ty TNHH Đại Phúc	122.900.323	61.450.161	Từ 1 - 2 năm	-	-	
Công ty TNHH Gia Hưng						
<b>Cộng</b>	<b>3.231.815.619</b>	<b>1.622.913.641</b>		<b>1.837.326.900</b>	<b>709.818.260</b>	

5.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.077.145.741	-	16.788.914.855	-
Chi phí SX, KD dở dang	32.812.506.320	-	27.923.738.107	-
Thành phẩm	4.094.824.804	-	6.527.750.364	-
Hàng hóa	2.032.376.187	-	20.439.773.533	-
<b>Cộng</b>	<b>57.016.853.052</b>	<b>-</b>	<b>71.680.176.859</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	154.828.505	194.353.811
<b>Cộng</b>	<b>154.828.505</b>	<b>194.353.811</b>
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.005.771.701	470.222.739
Chi phí thuê đất KCN Phú Tài	3.382.354.763	2.816.254.557
Chi phí sửa chữa tường rào CNN Cát Nhơn	13.856.554	26.647.222
Chi phí trả trước dài hạn khác	52.402.119	22.083.782
<b>Cộng</b>	<b>4.454.385.137</b>	<b>3.335.208.300</b>

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phụ kiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	44.981.461.903	19.176.444.082	10.167.348.664	730.015.751	893.446.341	75.948.716.741
Đầu tư mới	26.567.103.274	5.552.486.052	2.898.229.574	80.540.718		35.098.359.618
Thanh lý, nhượng bán	(7.607.196.708)	-	(1.671.809.339)		(5.487.000)	(9.284.493.047)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>63.941.368.469</b>	<b>24.728.930.134</b>	<b>11.393.768.899</b>	<b>810.556.469</b>	<b>887.959.341</b>	<b>101.762.583.312</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	21.012.191.186	13.274.645.076	5.797.830.016	390.683.205	462.608.022	40.937.957.505
Khấu hao trong năm	2.410.796.263	1.372.445.821	876.393.967	93.545.127	102.996.365	4.856.177.543
Thanh lý, nhượng bán	(5.693.185.953)	-	(1.367.540.867)	-	(2.740.668)	(7.063.467.486)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>17.729.801.496</b>	<b>14.647.090.897</b>	<b>5.306.683.116</b>	<b>484.228.332</b>	<b>562.863.719</b>	<b>38.730.667.560</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	23.969.270.717	5.901.799.006	4.369.518.648	339.332.546	430.838.319	35.010.759.236
Tại ngày 31/12/2016	46.211.566.973	10.081.839.237	6.087.085.783	326.328.137	325.095.622	63.031.915.752

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 5.866.138.300 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 221.058.093 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.164.201.600 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phân mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	20.225.084.480	-	20.225.084.480
Mua trong năm	-	54.000.000	54.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>20.225.084.480</b>	<b>54.000.000</b>	<b>20.279.084.480</b>
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2016	853.561.488	-	853.561.488
Khấu hao trong năm	308.640.288	-	308.640.288
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>1.162.201.776</b>	<b>-</b>	<b>1.162.201.776</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	19.371.522.992	-	19.371.522.992
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>19.062.882.704</b>	<b>54.000.000</b>	<b>19.116.882.704</b>

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Trụ sở Văn phòng Tổng Công ty (Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định), nguyên giá: 13.607.264.000 đồng thời gian sử dụng đất là 50 năm, kể từ ngày 28/04/2007 đến ngày 27/04/2057).
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Trụ sở văn phòng Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh (Số 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành Phố Hồ Chí Minh), nguyên giá: 6.617.820.480 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mang đi cầm cố thế chấp tại ngân hàng là 13.607.264.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình mang đi thế chấp tại ngân hàng là 12.445.062.224 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng	45.504.161.190	-	-	45.504.161.190
<b>Cộng</b>	<b>45.504.161.190</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45.504.161.190</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng	15.262.430.312	2.842.375.378	-	18.104.805.690
<b>Cộng</b>	<b>15.262.430.312</b>	<b>2.842.375.378</b>	<b>-</b>	<b>18.104.805.690</b>
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng	30.241.730.878	-	-	27.399.355.500
<b>Cộng</b>	<b>30.241.730.878</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.399.355.500</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 0 đồng.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính năm bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

## 5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản cụm công nghiệp Canh Vinh	631.127.009	631.127.009
XDCB dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ	-	1.955.944.918
<b>Cộng</b>	<b>631.127.009</b>	<b>2.587.071.927</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	13.625.000.000	-	13.625.000.000	-
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	5.469.524.664	-	5.469.524.664	-
<b>Cộng</b>	<b>19.094.524.664</b>	<b>-</b>	<b>19.094.524.664</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Kinh doanh Công nghiệp Bình Định (*)	105.011.633.155	-	95.011.633.155	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	11.101.830.626	-	11.101.830.626	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	7.796.250.557	-	7.796.250.557	-
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	5.812.449.600	-	5.812.449.600	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	7.000.000.000	-	4.525.545.454	-
<b>Cộng</b>	<b>142.722.163.938</b>	<b>-</b>	<b>130.247.709.392</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP XNK - DV và Đầu tư Việt Nam	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn Bình Định	3.639.669.130	-	2.888.169.130	-
Công ty CP Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	3.776.950.866	-	3.776.950.866	-
<b>Cộng</b>	<b>7.436.619.996</b>	<b>-</b>	<b>6.685.119.996</b>	<b>-</b>

Tổng công ty đã nhận được đầy đủ các báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư với kết quả kinh doanh có lãi và vốn chủ sở hữu bảo toàn và phát triển. Riêng công ty CP XNK – DV và Đầu tư Việt Nam, Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn Bình Định, Công ty CP Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch. Do đó, các khoản đầu tư vào các công ty trên được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(\*) Tổng Công ty đầu tư liên kết vào Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định với tỷ lệ sở hữu là 50%, Công ty này tiếp tục đầu tư vào Công ty TNHH Lào BIDINA với tỷ lệ sở hữu là 100%. Công ty TNHH Lào BIDINA hoạt động trong lĩnh vực trồng cây cao su từ năm 2006 đến nay. Tại Công ty TNHH Lào BIDINA tất cả các chi phí trồng cây cao su được theo dõi ở khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn" với giá trị tại thời điểm 31/12/2016: 438.267.203.121 đồng.

## 5.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN dệt may Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
JAF Global GMBH AUSTRALIA	2.713.427.766	2.713.427.766	-	-
Công ty TNHH Phú Sơn	-	-	1.009.107.768	1.009.107.768
Công ty TNHH Lê Gia	745.578.239	745.578.239	720.348.888	720.348.888
Công ty TNHH Hiệp Phát	1.074.742.198	1.074.742.198	858.495.302	858.495.302
Công ty TNHH SX TM Tâm Phú	-	-	1.183.027.162	1.183.027.162
Công ty TNHH Tân Việt	-	-	1.477.814.988	1.477.814.988
Công ty TNHH Hoàng Trang	1.843.528.128	1.843.528.128	1.405.935.685	1.405.935.685
Các đối tượng khác	9.627.119.273	9.627.119.273	10.623.980.262	10.623.980.262
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan - Xem thêm mục 9	6.039.108.856	6.039.108.856	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.043.504.460</b>	<b>23.043.504.460</b>	<b>17.278.710.055</b>	<b>17.278.710.055</b>

## 5.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư XNK Đức Minh	-	500.000.000
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	6.307.644.082	-
Công ty Hartman UK	-	1.371.383.926
Công ty CSST LTD	96.581.987	474.687.225
Công ty Garden Team	573.799.464	216.807.478
Công ty An Seng Enterprice	184.557.726	352.692.078
Các đối tượng khác	210.633.996	246.518.170
<b>Cộng</b>	<b>7.373.217.255</b>	<b>3.162.088.877</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	290.128.112	290.128.112	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	3.666.984.974	3.666.984.974	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.710.784.531	1.710.784.531	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	593.550.716	1.642.047.302	3.169.875.227	934.277.209	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	184.500.452	795.421.542	930.871.567	-	49.050.427
Tiền thuế đất	-	-	1.080.071.252	1.080.071.252	-	-
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Thuế khác	-	-	275.861.831	275.861.831	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>778.051.168</b>	<b>9.468.299.544</b>	<b>11.131.577.494</b>	<b>934.277.209</b>	<b>49.050.427</b>

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## 5.18. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Lãi vay phải trả	35.421.672	29.752.735
Phí kiểm toán BCTC	109.090.909	109.090.909
Trích trước chi phí ăn ca, xăng xe	195.855.691	111.425.000
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	691.521.229	400.497.840
Các khoản chi khác	408.500.367	241.148.305
<b>Cộng</b>	<b>1.440.389.868</b>	<b>891.914.789</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.19. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	4.069.953.647	3.488.565.513
<b>Cộng</b>	<b>4.069.953.647</b>	<b>3.488.565.513</b>
Dài hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	14.936.979.536	952.649.023
<b>Cộng</b>	<b>14.936.979.536</b>	<b>952.649.023</b>

5.20. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả công đoàn Tổng công ty	917.533.956	1.254.309.239
Các khoản bảo hiểm	-	271.887.600
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Bình Định	720.310.500	720.310.500
Công ty CP TMĐT và PT Miền núi tỉnh Bình Định	113.784.055	113.784.055
Kinh phí công đoàn	438.602.184	391.262.288
Phải trả ngắn hạn khác	215.856.130	262.797.650
<b>Cộng</b>	<b>2.406.086.825</b>	<b>3.014.351.332</b>

5.21. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND			Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (VND)	5.233.374.806	5.233.374.806	146.034.216.995	166.496.698.792	-	25.695.856.603	25.695.856.603
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (USD)	37.680.767.470	37.680.767.470	79.569.634.553	81.736.921.517	631.825.617	39.416.228.817	39.416.228.817
<b>Cộng</b>	<b>43.114.142.276</b>	<b>43.114.142.276</b>	<b>225.603.851.548</b>	<b>248.233.620.309</b>	<b>631.825.617</b>	<b>65.112.085.420</b>	<b>65.112.085.420</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND			Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (VND)	4.750.000.000	4.750.000.000	-	3.813.532.425	-	8.563.532.425	8.563.532.425
<b>Cộng</b>	<b>4.750.000.000</b>	<b>4.750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.813.532.425</b>	<b>-</b>	<b>8.563.532.425</b>	<b>8.563.532.425</b>

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Quy Nhơn với hạn mức 38.655.299.000 đồng để thực hiện dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ của Tổng Công ty, thời hạn vay 115 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 9,5%/năm (thay đổi theo từng thời kỳ).

5.22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng BQL điều hành VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	1.529.800.000	414.520.042		1.944.320.042
Tăng trong năm	1.923.242.600	1.256.108.400	371.250.000	3.550.601.000
- Trích lập trong năm	1.884.162.600	1.256.108.400	371.250.000	3.511.521.000
- Thu khác trong năm	39.080.000	-	-	39.080.000
Giảm trong năm	3.235.081.469	1.427.069.102	371.250.000	5.033.400.571
- Chi trong năm	3.235.081.469	1.427.069.102	371.250.000	5.033.400.571
- Chi khác trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	<b>217.961.131</b>	<b>243.559.340</b>	<b>-</b>	<b>461.520.471</b>

5.23. Vốn chủ sở hữu

5.23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2015	275.000.000.000	-	18.269.771.576	293.269.771.576
Lãi trong năm trước	-	4.029.771.576	20.935.137.617	24.964.909.193
Giảm trong năm trước	-	-	(18.269.771.576)	(18.269.771.576)
Tại ngày 01/01/2016	275.000.000.000	4.029.771.576	20.935.137.617	299.964.909.193
Lãi trong năm nay	-	3.673.616.617	24.627.389.392	28.301.006.009
Giảm trong năm nay	-	-	20.935.137.617	20.935.137.617
Tại ngày 31/12/2016	<b>275.000.000.000</b>	<b>7.703.388.193</b>	<b>24.627.389.392</b>	<b>307.330.777.585</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.23.2. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Định	238.770.000.000	238.770.000.000
Các cổ đông khác	36.230.000.000	36.230.000.000
<b>Cộng</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>275.000.000.000</b>

5.23.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

5.24. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	20.935.137.617	18.269.771.576
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.627.389.392	20.935.137.617
Phân phối lợi nhuận	20.935.137.617	18.269.771.576
Phân phối lợi nhuận năm trước	20.935.137.617	18.269.771.576
- Trích quỹ khen thưởng BQL điều hành	371.250.000	500.000.000
- Quỹ khen thưởng	1.884.162.600	1.644.000.000
- Quỹ phúc lợi	1.256.108.400	1.096.000.000
- Trả cổ tức	13.750.000.000	11.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	3.673.616.617	4.029.771.576
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>24.627.389.392</b>	<b>20.935.137.617</b>

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngoại tệ các loại:		
Tiền:		
- USD	157.230,38	135.716,68
- EUR	489,15	615,39
	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	Nguyên tệ VND	Nguyên tệ VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP XNK Bình Định	- 3.794.772.973	- 3.794.772.973
Công ty CP CB Lâm sản Hưng Phú	- 1.828.896.666	- 1.828.896.666

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	293.564.081.671	274.671.467.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.846.195.665	55.116.869.985
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	5.931.166.754	5.457.103.930
<b>Cộng</b>	<b>374.341.444.090</b>	<b>335.245.441.280</b>

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là bên bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	9.229.183.550	10.981.535.250
Công ty chế biến Gỗ nội Thất Pisico		151.410.000
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	31.373.052.750	14.824.154.250
<b>Cộng</b>	<b>40.602.236.300</b>	<b>25.957.099.500</b>

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	266.963.874.425	241.867.348.560
Giá vốn cung cấp dịch vụ	66.186.393.557	48.082.463.859
Giá vốn cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	4.760.881.989	3.857.057.600
<b>Cộng</b>	<b>337.911.149.971</b>	<b>293.806.870.019</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.784.157.118	15.025.320.400
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.269.791.570	1.602.547.681
Lãi tiền gửi ngân hàng	354.184.649	342.810.702
Thu lãi ứng vốn và chậm thanh toán	177.959.372	71.866.047
<b>Cộng</b>	<b>21.586.092.709</b>	<b>17.042.544.830</b>

## 6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	1.911.807.360	1.927.085.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	988.257.441	1.675.196.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	581.983.779	210.602.414
<b>Cộng</b>	<b>3.482.048.580</b>	<b>3.812.885.048</b>

## 6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	5.152.399.324	6.248.884.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.385.143.821	6.604.762.150
Chi phí bằng tiền khác	2.047.615.617	1.635.429.708
<b>Cộng</b>	<b>12.585.158.762</b>	<b>14.489.076.202</b>

## 6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.650.379.939	5.149.398.956
Chi phí vật liệu, công cụ	880.746.549	1.005.022.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.607.342.539	2.575.004.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.719.004.322	2.958.955.945
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	481.393.338	864.424.999
Chi phí bằng tiền khác	4.389.752.843	5.150.266.886
<b>Cộng</b>	<b>16.728.619.530</b>	<b>17.703.073.677</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.147.338.863	105.547.181
Thu nhập khác	52.453.184	72.433.879
<b>Cộng</b>	<b>1.199.792.047</b>	<b>177.981.060</b>

## 6.8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Xử lý nợ	439	7.700
Chi phí khác	150.914.870	-
<b>Cộng</b>	<b>150.915.309</b>	<b>7.700</b>

## 6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế tại Tổng Công ty	26.269.436.694	22.654.054.524
- LN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	277.219.220	14.502.523
- LN của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	25.992.217.474	22.639.552.001
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(17.920.590.574)	(14.826.293.333)
Điều chỉnh tăng	403.170.870	199.027.067
- Chi phí không hợp lệ	281.950.870	72.000.000
- CLTG chưa thực hiện	-	10.857.900
- Chi phí khấu hao TSCĐ ô tô trên 1,6 tỷ	121.220.000	116.169.167
Điều chỉnh giảm	18.323.761.444	15.025.320.400
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.269.157.118	15.025.320.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	54.604.326	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.348.846.120	7.827.761.191
- Chi phí thuế TNDN phát sinh năm nay	1.669.769.224	1.722.107.462
- Thuế TNDN được miễn, giảm	(27.721.922)	(3.190.555)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.642.047.302</b>	<b>1.718.916.907</b>

Tổng công ty được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.733.076.030	86.817.439.236
Chi phí nhân công	40.237.531.187	42.057.040.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.007.193.209	7.731.442.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.520.897.583	48.746.470.966
Chi phí khác bằng tiền	30.861.196.687	29.482.805.802
<b>Cộng</b>	<b>199.359.894.696</b>	<b>214.835.198.751</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền vay ngân hàng	225.603.851.548	202.246.665.463
Tiền vay khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>225.603.851.548</b>	<b>202.246.665.463</b>

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền vay ngân hàng	252.047.152.734	158.454.998.252
Tiền vay khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>252.047.152.734</b>	<b>158.454.998.252</b>

**8. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành Phố Quy Nhơn,

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Đầu tư tài chính		Chung		Cộng	
	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
	2016	2015	2016	2015	2016	2015	2016	2015	2016	2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	368.410.277.336	329.788.337.350	5.931.166.754	5.457.103.930	-	-	-	-	374.341.444.090	335.245.441.280
Doanh thu hoạt động tài chính	1.269.791.570	1.602.547.681	-	-	19.784.157.118	15.025.320.400	532.144.021	414.676.749	21.586.092.709	17.042.544.830
Thu nhập khác	1.199.792.047	177.981.060	-	-	-	-	-	-	1.199.792.047	177.981.060
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>370.879.860.953</b>	<b>331.568.866.091</b>	<b>5.931.166.754</b>	<b>5.457.103.930</b>	<b>19.784.157.118</b>	<b>15.025.320.400</b>	<b>532.144.021</b>	<b>414.676.749</b>	<b>397.127.328.846</b>	<b>352.465.967.170</b>
Giá vốn hàng bán	333.150.267.982	289.949.812.419	4.760.881.989	3.857.057.600	-	-	-	-	337.911.149.971	293.806.870.019
Chi phí bán hàng	12.585.158.762	14.489.076.202	-	-	-	-	-	-	12.585.158.762	14.489.076.202
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.439.089.227	16.299.888.123	774.530.303	1.403.185.554	1.515.000.000	-	-	-	16.728.619.530	17.703.073.677
Chi phí tài chính	1.570.241.220	1.885.799.390	-	-	-	-	1.911.807.360	1.927.085.658	3.482.048.580	3.812.885.048
Chi phí khác	150.915.309	7.700	-	-	-	-	-	-	150.915.309	7.700
CP theo dõi chung của các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng chi phí</b>	<b>361.895.672.500</b>	<b>322.624.583.834</b>	<b>5.535.412.292</b>	<b>5.260.243.154</b>	<b>1.515.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.911.807.360</b>	<b>1.927.085.658</b>	<b>370.857.892.152</b>	<b>329.811.912.646</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>8.984.188.453</b>	<b>8.944.282.257</b>	<b>395.754.462</b>	<b>196.860.776</b>	<b>18.269.157.118</b>	<b>15.025.320.400</b>	<b>(1.379.663.339)</b>	<b>(1.512.408.909)</b>	<b>26.269.436.694</b>	<b>22.654.054.524</b>
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	5.102.004.931	4.786.031.057	2.905.188.278	2.945.411.217	-	-	-	-	8.007.193.209	7.731.442.274
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	35.152.359.618	3.989.992.909	-	96.014.545	-	-	-	-	35.152.359.618	4.086.007.454
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	169.264.948.585	198.210.869.255	49.121.896.058	38.475.157.102	169.253.308.598	156.027.354.052	-	-	387.640.153.241	392.713.380.409
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	-	-	32.767.588.066	22.671.846.313	32.767.588.066	22.671.846.313
<b>Tổng tài sản</b>	<b>169.264.948.585</b>	<b>198.210.869.255</b>	<b>49.121.896.058</b>	<b>38.475.157.102</b>	<b>169.253.308.598</b>	<b>156.027.354.052</b>	<b>32.767.588.066</b>	<b>22.671.846.313</b>	<b>420.407.741.307</b>	<b>415.385.226.722</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Công ty con
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	Công ty con
Công ty Cp Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Công ty liên kết
HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu:		
Công ty CP Pisico Hà Thanh - Xem thêm mục 5.3	922.004.800	1.190.422.800
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn - Xem thêm mục 5.3	25.368.000	964.390.400
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico - Xem thêm mục 5.5	800.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định - Xem thêm mục 5.5	1.550.000.000	7.527.500.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico - Xem thêm mục 5.6	28.091.333	-
Công ty CP Chế biến Gỗ nội thất Pisico - Xem thêm mục 5.6	-	1.200.400.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình cấp Quy Nhơn - Xem thêm mục 5.6	-	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.325.464.133</b>	<b>12.882.713.200</b>

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả:		
Công ty CP Pisico Hà Thanh - Xem thêm mục 5.13	6.039.108.856	-
<b>Cộng</b>	<b>6.039.108.856</b>	<b>-</b>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Bán hàng:</b>		
Công ty chế biến Gỗ nội Thất Pisico	-	166.551.000
<i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>	-	151.410.000
VAT	-	15.141.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	9.229.183.550	10.981.835.250
<i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>	9.229.183.550	10.981.535.250
VAT	-	300.000
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	31.373.052.750	14.824.154.250
<i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>	31.373.052.750	14.824.154.250
<b>Cộng</b>	<b>40.602.236.300</b>	<b>25.972.540.500</b>
<b>Mua hàng:</b>		
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	33.760.726.164	26.374.080.350
<i>Giá mua hàng hóa, dịch vụ</i>	30.816.485.967	23.976.436.682
VAT	2.944.240.197	2.397.643.668
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	50.032.479.534	32.166.966.183
<i>Giá mua hàng hóa, dịch vụ</i>	45.484.072.304	29.242.696.530
VAT	4.548.407.230	2.924.269.653
<b>Cộng</b>	<b>83.793.205.698</b>	<b>58.541.046.533</b>
<b>Cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng:</b>		
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn	171.600.000	171.600.000
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng</i>	156.000.000	156.000.000
VAT	15.600.000	15.600.000
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	839.680.796	829.151.883
<i>Thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm</i>	763.346.178	753.774.440
VAT	76.334.618	75.377.443
<b>Cộng</b>	<b>1.011.280.796</b>	<b>1.000.751.883</b>
<b>Cổ tức:</b>		
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn	7.005.751.376	4.200.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	3.268.440.000	2.362.500.000
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	2.880.960.000	3.601.200.000
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	6.071.557.742	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	1.926.848.000	1.816.742.400
Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	-	1.593.750.000
<b>Cộng</b>	<b>21.153.557.118</b>	<b>14.774.192.400</b>
<b>Cho vay:</b>		
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	1.550.000.000	5.527.500.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.350.000.000</b>	<b>5.527.500.000</b>

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý lượng kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Quý lượng kế hoạch của CT HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.790.000.000	2.574.000.000
Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	240.000.000	180.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.030.000.000</b>	<b>2.754.000.000</b>

### 10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
  - + Rủi ro lãi suất
  - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.103.497.656	7.819.724.436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.070.601.702	43.432.139.373
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.700.000.000	1.100.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	7.436.619.996	6.685.119.996
Phải thu về cho vay	2.350.000.000	7.527.500.000
<b>Cộng</b>	<b>80.660.719.354</b>	<b>66.564.483.805</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	47.864.142.276	73.675.617.845
Phải trả người bán và phải trả khác	24.889.681.201	19.429.579.099
Chi phí phải trả	1.440.389.868	891.914.789
<b>Cộng</b>	<b>74.194.213.345</b>	<b>93.997.111.733</b>

Tổng Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tổng Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tổng Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.070.601.702	43.432.139.373
<b>Cộng</b>	<b>41.070.601.702</b>	<b>43.432.139.373</b>

Tổng Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

**Rủi ro thanh khoản**

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	43.114.142.276	26.330.071.069	69.444.213.345
Từ 1 - 3 năm	4.750.000.000	-	4.750.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>47.864.142.276</b>	<b>26.330.071.069</b>	<b>74.194.213.345</b>
	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	65.112.085.420	20.321.493.888	85.433.579.308
Từ 1 - 3 năm	8.563.532.425	-	8.563.532.425
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>73.675.617.845</b>	<b>20.321.493.888</b>	<b>93.997.111.733</b>

Tổng Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tổng Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tổng Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**Rủi ro ngoại tệ**

Tổng Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác	Tiền và tương đương tiền	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>			
Đô la Mỹ	953.430,27	157.230,38	1.110.660,65
Euro	-	489,15	489,15
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Đô la Mỹ	-	135.716,68	135.716,68
Euro	-	615,39	615,39

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Phải trả thương mại và phải trả khác		Cộng
	Vay	khác	
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>			
Đô la Mỹ	1.662.166,19	119.062,21	1.781.228,40
Euro	-	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Đô la Mỹ	1.748.723,55	37.532,50	1.786.256,05
Euro	-	-	-

Do vay và phải trả khách hàng có gốc ngoại tệ nên Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

11. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



*ml*

*Thái Minh Trung*

*Nguyễn Ngọc Minh*

Nguyễn Tấn Bình  
Tổng Giám đốc  
Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Thái Minh Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh  
Người lập